

UNIT 11: WHAT DO YOU EAT?

Bạn ăn gì?

- store /stɔː/ (n): cửa hàng
- storekeeper = shopkeeper /'stɔː,ki:pə/ (n): chủ cửa hàng
- salesgirl /'seɪzɡɜːl/ (n): cô bán hàng
- bottle /'bɒtl/ (n): chai
- oil /ɔɪl/ (n): dầu
- cooking oil /'kʊkɪŋ ɔɪl/ (n): dầu ăn
- chocolate /'tʃɒkəlɪt/ (n): sô-cô-la
- biscuit /'bɪskɪt/ (n): bánh quy
- cookie /'kʊki/ (n): bánh quy
- can /kæn/ (n): hộp
- tin /tɪn/ (n): hộp
- bar /bɑː/ (n): thỏi, thanh
- packet /'pækɪt/ (n): gói nhỏ, hộp nhỏ
- dozen /'dʌzn/ (n): một tá (= 12 cái)
- gram /græm/ (n): 1 gam
- kilogram (kilo) /kɪləgræm/ (n): ki-lô-gam
- half /hɑːf/ (n): một nửa, nửa
- egg /eg/ (n): trứng
- soap /su:p/ (n): xà phòng, xà bông
- tube /tju:b/ (n): ống
- toothpaste /'tu:θpeɪst/ (n): kem đánh răng
- list /lɪst/ (n): danh sách
- shopping list /'ʃɒpɪŋ lɪst/ (n): danh sách vật mua sắm
- need /ni:d/ (v): cần
- want /wɒnt/ (v): muốn
- lemon /'lemən/ (n): chanh
- ice-cream /aɪs kri:m/ (n): kem (cà rem)
- sandwich /'sænwɪdʒ/ (n): bánh сэngwich
- cake /keɪk/ (n): bánh ngọt
- fried /fraɪd/ (p.p): được chiên, được rán
- delicious /dɪ'lɪʃəs/ (n): thơm tho, ngon
- wine /wain/ (n): rượu

học sinh học thuộc ôn từ vựng cho cô nhé.

GRAMMAR

1. Hỏi số lượng bao nhiêu:

How much + danh từ số ít (dt ko đếm được) + do/ does + S + V....?

⇒ S + V(s/es) ++ danh từ số ít (dt ko đếm được)

How much + danh từ số nhiều(dt đếm được) + do/ does + S + V....?

⇒ S + V(s/es) ++ danh từ số nhiều (dt đếm được)

Lưu ý: trợ động từ “ do/ does” là phụ thuộc vào chủ ngữ.

EX: 1. How much rice does your mother want?

She wants 2 kilos of rice.

2. How many books do you want to buy?

I want to buy 5 books.

2. Hỏi giá tiền

Để hỏi giá tiền của một cái gì đó, các em sử dụng mẫu câu:

How much + *is/ are* + danh từ?

How much *does/ do* + danh từ + *cost*?

What is the price of the + danh từ?

EXERCISES:

I. Choose the word or phrase that best fits each of the blanks:

1. _____ I help you? .
A. Are B. Do C. Can D. Have
2. I need some _____, please.
A. them B. those C. apple D. bananas
3. There _____ any onions on the table
A. are B. aren't C. is D. isn't
4. She needs a bottle of _____ oil .
A. cook B. cooking C. cooks D. to cook
5. Lemon juice is my favorite _____ .
A. food B. meal C. fruit D. drink
6. Do you want anything _____ ?
A. something B. any C. not D. else
7. She wants a _____ cooking oil.
A. box of B. bottle of C. tube of D. packet of
8. We need _____ of toothpaste.
A. a bar B. a tube C. a box D. kilo
9. How _____ eggs do you want?
A. any B. many C. much D. some
10. How _____ tea do you need?
A. any B. many C. much D. some
11. Can I help you, sir? _____ , thanks.
A. Yes, I do B. No C. Sir D. Not
12. She _____ a kilo of onion..
A. need B. needs C. plays D. drinks
13. How many _____ are there on the table?
A. cakes B. cake C. coffee D. tea
14. _____ are the vegetables?
A. How many B. How C. When D. How much
15. He is drinking some orange juice at the _____.
A. now B. moment C. right D. present
16. Can I _____ you? - Yes, I'd like a box of chocolates.
A. show B. helps C. help D. want
17. A fried rice is two thousand five _____ dong.

- A.hundred B. hungry C. hurry D. help
- 18.How much _____ do you want?
- A. apples B. fruit C. oranges D. cakes
- 19.I'm thirsty. Can I have a _____?
- A.sandwich B. drinks C. drink D. orange juice
- 20.Lan lives in an _____ in the city.
- A.house B.school C. home D. apartment

II. Give the correct forms of the words in parentheses:

- I want a bottle of _____ oil. (cook)
- Do you want two _____ of water. (glass)
- She goes to the market on _____. (feet)
- He buys a tube of _____.(tooth)
- My brother wants a bowl of _____ rice (fry)
- My sister is _____ because she eats lots of vegetables every day. (health)
- Chi is a _____. She's strong. (gym)
- It's lunch time, I'm so _____. (hunger)
- I am _____ today. (tire)
- I would like some _____. (iced)
- My mother usually _____ dinner for my family. (cooking)
- He would like a glass of _____ coffee. (ice)
- Would you like to drink some _____ ? (lemon)
- Chicken is my _____ food? (favor)
- She has white _____.(tooth)

III. Arrange these words into their correct orders:

- the movie theater / We/ on Sunday morning / go to /.
.....
- like/ What would/ you/ for breakfast/?
.....
- always come/ on time/ I/ to the class/.
.....
- are changing/ to red/ from green/ The traffic light/ .
.....
- help her/ Nga always/ after school/ mother/.
.....
- the kitchen/ Are there / water in / any bottles of /?
.....
- milk does/ How much /want/ your mother.?
.....
- play/ the afternoon/ sports in/ They usually/.
.....
- want / do you/ apples/ How many/?
.....
- dinner/ cooks/ My mother/ every day/.
.....

IV. Write the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence:

1. How much is this bike?
=> How much does _____?
2. How much are five bottles of water?
=> How much do _____?
3. How much does the red hat cost?
=> How much is _____?
4. How much do two sandwiches cost?
=> How much are _____?
5. What is the price of a box of chocolates?
=> How much does _____?
6. How much are two cans of peas?
⇒ What is the _____?
7. How much does a bottle of cooking oil cost?
⇒ What is _____?
8. What is the price of three cartons of milk?
⇒ How much are _____?
9. Five books are fifty thousand dong.
⇒ Five books costs _____
10. A sandwich is ten thousand dong.
⇒ A sandwich costs _____
11. What would you like for breakfast?
⇒ What do _____?
12. What does your mother want to buy?
⇒ What would _____?
13. How many eggs do you want?
⇒ How many eggs would _____?
14. How much milk would you like?
⇒ How much milk do _____?
15. What is the price of a bowl of noodles?
⇒ How much does _____?